

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ Y TẾ BOSSCOM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ Y TẾ BOSSCOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BOSSCOM MEDICAL EQUIPMENT AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110096738

3. Ngày thành lập: 22/08/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1, ngách 99, ngõ 24 Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974.624.548

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)	4390
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543

12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hoá (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659(Chính)
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
28.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; loại trừ hoạt động đấu giá	8299
30.	Giáo dục mẫu giáo	8512
31.	Giáo dục tiểu học	8521
32.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
33.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
34.	Đào tạo sơ cấp	8531

35.	Đào tạo trung cấp	8532
36.	Đào tạo cao đẳng	8533
37.	Đào tạo đại học	8541
38.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
39.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
40.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính	8559
41.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	8560
42.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế Chi tiết: Bệnh viện đa khoa	8610
43.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám đa khoa Phòng khám nội tổng hợp; Phòng khám chuyên khoa thuộc hệ nội: Tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, nhi và chuyên khoa khác thuộc hệ nội; Phòng khám chuyên khoa tai - mũi - họng Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ Cơ sở dịch vụ thẩm mỹ Phòng khám chuyên khoa răng - hàm - mặt	8620
44.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
45.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
46.	Hoạt động thể thao khác	9319
47.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
48.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
49.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
50.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
51.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521

52.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
53.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
54.	Lập trình máy vi tính	6201
55.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
56.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
57.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
58.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
59.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	6619
60.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
61.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
62.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
63.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
64.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)	7490
65.	Cho thuê xe có động cơ	7710
66.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
67.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
68.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
69.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
70.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
71.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
72.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
73.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

74.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
75.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
76.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
77.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
78.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
79.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
80.	Sản xuất chè	1076
81.	Sản xuất cà phê	1077
82.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
83.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
84.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
85.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) Chi tiết: Sản xuất hàng may mặc;	1392
86.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
87.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
88.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
89.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
90.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
91.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
92.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
93.	Sản xuất giày, dép	1520
94.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
95.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
96.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
97.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
98.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
99.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
100.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
101.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
102.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
103.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
104.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
105.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
106.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
107.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310

108.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
109.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
110.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
111.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cầm)	2591
112.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
113.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
114.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
115.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
116.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
117.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
118.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
119.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
120.	Sản xuất đồng hồ	2652
121.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
122.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
123.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
124.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
125.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
126.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
127.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
128.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
129.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
130.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
131.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
132.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
133.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
134.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
135.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
136.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
137.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
138.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
139.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920

140.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
141.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
142.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử	4791
143.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
144.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
145.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
146.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
147.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
148.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
149.	Cơ sở lưu trú khác	5590
150.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);	5610
151.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
152.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
153.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
154.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
155.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
156.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
157.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

158.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
159.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
160.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
161.	Đại lý du lịch	7911
162.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành	7912
163.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
164.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
165.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
166.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
167.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
168.	Sản xuất nhạc cụ	3220
169.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
170.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
171.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ sản xuất răng giả) Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế	3250
172.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	3290
173.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
174.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
175.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
176.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
177.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
178.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
179.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
180.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
181.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
182.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
183.	Thu gom rác thải độc hại	3812
184.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821

185.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm)	3822
186.	Tái chế phế liệu	3830
187.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
188.	Xây dựng nhà để ở	4101
189.	Xây dựng nhà không để ở	4102
190.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
191.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
192.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
193.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
194.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
195.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
196.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
197.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
198.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
199.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
200.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
201.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
202.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
203.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
204.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
205.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh dược phẩm)	4772
206.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO HÀ NỘI HTC		Số 1, ngách 99, ngõ 24 Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	255.000.000	51,000	0102147611	
2	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	Việt Nam	2203CT1A Nam Đô, 609 Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	245.000.000	49,000	031179007834	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031179007834

Ngày cấp: 26/06/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 2203CT1A Nam Đô, 609 Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 2203CT1A Nam Đô, 609 Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội